

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẾ SƠN
(Ban hành theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND
ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	32.000	25.000	15.000
Vị trí 2	25.000	20.000	12.000
Vị trí 3	20.000	15.000	9.000
Vị trí 4		10.000	6.000
Vị trí 5			3.000

2- Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	35.000	30.000	12.000
Vị trí 2	28.000	22.000	9.000
Vị trí 3	20.000	15.000	7.000
Vị trí 4		10.000	5.000
Vị trí 5			3.000

3- Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	24.000	21.000	4.000
Vị trí 2	21.000	19.000	3.000
Vị trí 3	18.000	16.000	2.000
Vị trí 4	10.000	10.000	1.200

II. Bảng giá đất ở:

1- Giá đất ở tại nông thôn :

1.1- Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính : Đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		
	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi
VT1	1.000.000	600.000	160.000	400.000	150.000	100.000
VT2	700.000	400.000	100.000	300.000	80.000	60.000
VT3	500.000	300.000	50.000	200.000	50.000	40.000
VT4	300.000	100.000	30.000	150.000	30.000	20.000
VT5	100.000	50.000	20.000	100.000	20.000	10.000
VT6	50.000	30.000	10.000	50.000	10.000	-
VT7	30.000	20.000	-	20.000	-	-

2.2- Giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính : Đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2009
I	XÃ QUẾ XUÂN 1 (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ IA				
1.1	- Đoạn từ địa giới Duy Xuyên - Quế Sơn đến km 958+300. Tức cầu Bà Rén đến hết nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng)	1	1	1,1	1.100.000
1.2	- Đoạn nối tiếp từ giáp nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng) đến trường học Phú Trang (phía đông đường Quốc lộ IA)	1	1	0,8	800.000
1.3	- Đoạn nối tiếp từ giáp trường học Phú Trang (Đông đường) đến cầu Phú Phong.	1	2	1	700.000
1.4	- Đoạn nối tiếp từ giáp cầu Phú Phong đến địa giới xã Quế Phú	1	2	0,85	595.000
2	Đường liên xã (ĐX)				
2.1	Tuyến đường ĐX từ QL IA (Nhà ông Trương Hồng Chư) đến nghĩa trang Liệt sĩ - giáp xã Quế Xuân 2				
	- Khu dân cư mới 37 lô Bà Rén - Cây Két (Từ giáp sau nhà ông Nguyễn Tư) đến công kênh	1	2	0,9	630.000

	thủy lợi. Tuyến Bà Rén đi Cây Két (phía bắc đường ĐX)- Giá đất theo kết quả trúng đấu				
--	--	--	--	--	--

	- Đoạn từ Quốc lộ IA (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến công kênh thủy lợi (phía nam đường ĐX)	1	2	0,8	560.000
	- Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén-Cây Kết) đến nhà thờ Tộc Nguyễn (thôn Xuân Phú)	2	2	1	300.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Long (thôn Xuân Phú) đến cầu bàu Giàng	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ cầu bàu Giàng đến cống TF4	2	4	0,7	105.000
	- Đoạn từ cống TF4 đến Nghĩa trang Liệt sỹ - đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	2	5	0,8	80.000
*	<i>Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:</i>				
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến nhà đất ông Nguyễn Rùng, thôn Xuân Phú	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Khương) đến nhà đất ông Nguyễn Công Phô, thôn Xuân Phú	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Công Phô đến cuối đường (giáp nhà ông Sơn)	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (Nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú cũ) cũ đến giáp kênh thủy lợi (nhà đất ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến nhà bà Luận đến hết nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp cống đường bê tông Xuân Phú - Dưỡng Mông Đông)	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Đã) đến hết nhà đất ông Trương Thanh Vương, thôn Dưỡng Xuân	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Ngọc Châu) đến nhà đất ông Văn Tân Minh - Cống kênh thủy lợi, thôn Dưỡng Xuân.	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn nối tiếp cống kênh (nhà Văn Tấn Minh) đến hết nhà đất ông Trần Lúc, thôn Dưỡng Xuân	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (Trạm bơm Bàu Giàng) theo kênh thủy lợi đến cống kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tấn Minh)	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp cống kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tấn Minh) theo kênh thủy lợi đến giáp nhà	2	5	0,7	70.000

	đất ông Nguyễn Văn Thanh, thôn Dưỡng Xuân				
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cổng TF4) đến hết nhà đất ông Nguyễn Lâm, thôn Dưỡng Xuân	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Lâm đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cổng TF4) theo kênh thủy lợi đến nhà ông Nguyễn Minh Tân và đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2 (xóm Núi Đất)	2	5	0,7	70.000
2.2	Tuyến đường ĐX, từ Quốc lộ IA (Quán cà phê Tuấn) đến thôn Phù Sa				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (quán cà phê Tuấn) đến hết nhà Lưu Văn Tuấn, thôn Thạnh Mỹ <i>(đoạn này năm 2009 gộp 3 đoạn từ Quốc lộ IA đến nhà ông Lưu Văn Tuấn thành một đoạn)</i>	2	4	1,2	180.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Tuấn (thôn Thạnh Mỹ) đến Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) <i>(đoạn này năm 2009 tách ra trong đoạn nhà ông Lưu Văn Tuấn đến nhà ông Thìn)</i>	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết nhà đất bà Lê Thị Thi	2	5	1	100.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Lê Thị Thi đến nhà ông Thìn (thôn Phù Sa)	2	5	0,8	80.000
*	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:				
	- Đoạn từ Miếu (khu tái định cư thôn Phù Sa) đến nhà đất ông Phan Thú và đến nhà đất ông 5 Xuân	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông Lương Văn Hiến - Phú Trang) đến hết khu TĐTT trường THCS Quế Xuân	2	4	1	150.000
2.3	Tuyến đường ĐX từ giáp Quốc lộ IA (Chợ Heo) đi thôn Dưỡng Mông Tây - giáp địa giới xã Duy Trung				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (chợ Heo) đến hết nhà đất ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)	2	3	1,2	240.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Thao đến nhà đất ông Nguyễn Công Xuân (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	4	0,8	120.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Công Xuân đến cổng nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)	2	4	0,7	105.000
	- Đoạn từ cổng nhà bà Phò đến giáp địa giới xã	2	5	0,7	70.000

	Duy Trung - Duy Xuyên				
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất Phạm Công) đến quán ông Hiền-đến nhà Ô.Lưu Văn Anh	2	5	0,7	70.000
2.4	Tuyến từ giáp Quốc lộ IA (phía bắc cầu Bà Rén) đến nhà ông Ánh - cuối thôn Thạnh Hòa				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đến sân vận động thôn Thạnh Hòa	2	4	0,8	120.000
	- Đoạn từ sân vận động thôn Thạnh Hòa đến nhà đất ông Nguyễn Liên	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn còn lại đến cuối tuyến nhà ông Ánh	2	5	0,7	70.000
	- Đoạn từ Trạm bơm thôn Thạnh Hòa (nhà đất ông Nguyễn Hùng đến nhà đất ông Nguyễn Liêu (dọc ven sông Bà Rén)	2	6	1,2	60.000
2.5	Tuyến từ giáp Quốc lộ IA (phía nam cầu Phú Phong) đến nhà đất bà Lan - cuối thôn Trung Vĩnh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh <i>(đoạn này năm 2009 tách ra trong đoạn từ nhà ông Sang đến nhà bà Lan, giá đất 2008: 50.000 đ/m²)</i>	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn	2	5	0,7	70.000
2.6	Các đoạn tiếp giáp với đường Quốc Lộ IA, thuộc khu vực thôn Bà Rén				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà đất ông Phạm Thạnh và HTX) đến hết nhà đất ông Huỳnh Dân	2	1	0,75	300.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Bình (chợ cũ)	2	1	0,7	280.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quảng (bên ông Bình) đến hết nhà đất ông Linh (bên ông Huỳnh Dân) đường ngang của 2 tuyến trên	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông Trình +HTX) đến nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Nguyễn Văn Quá)	2	4	1	150.000
2.7	Các tuyến còn lại				
	- Đoạn từ cống thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã 3 Cây Két (thôn Bà Rén)	2	2	1	300.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Khách đến hết	2	3	1	200.000

	nhà đất ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dường Mông Đông)				
	- Đoạn từ nhà đất ông Hiền đến giáp công bà Phò -giáp đường ĐX, (thôn Dường Mông Tây)	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương)	2	4	0,7	105.000

	- Đoạn từ Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương) đến nhà sinh hoạt thôn Dường Mông Tây đến giáp đường ĐX)	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tám Nghé đến hết nhà đất ông Lưu Bồi (Thôn Thạnh Mỹ) (nối tiếp đoạn từ nhà ông Thạnh+HTX đến nhà ông Huỳnh Dân)	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Lưu Bồi đến nhà đất ông Nguyễn Phiên (Thôn Thạnh Mỹ) đến quán ông Lê (khu tái định cư thôn Phù Sa)	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến nhà đất bà Nghê (Thôn Phù Sa)	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Ngô Chơn đến nhà đất bà Nghĩa (cuối thôn Phù Sa)	2	5	0,8	80.000
3	Khu vực chợ Bà Rén				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc	1	1	0,9	900.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Chúc đến hết nhà đất ông Yên (ngã 3)	1	2	1,1	770.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Yên đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)	1	3	1	500.000
	- Đoạn từ nhà đất ông 4 Bằng (đối diện nhà ông Yên - ngã 3) đến hết nhà đất ông Lưu Văn Khách	1	3	0,9	450.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Nên đến hết nhà đất bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)	1	2	1,1	770.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông 9 Hiếu) đến hết nhà đất ông Huấn (phía bắc chợ Bà Rén)	1	2	1,2	840.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Huấn (đối diện nhà đất bà Biểu) đến nhà đất ông Hồng	1	3	1,1	550.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến nhà đất bà Một- giáp đường ĐX (kề Trạm hạ thế điện)	1	4	1	300.000
4	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	1,0	50.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 - 2,5m	2	6	0,8	40.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	0,7	35.000
II	XÃ QUÊ XUÂN 2 (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ nhà đất bà Tứ (Tây đường-giáp QX1)	1	1	0,9	900.000

	đến ngã ba đường ĐH (tuyến đi UB Q.X2) Tây đường)				
--	--	--	--	--	--

-	Từ ngã ba đường ĐH (tuyến đi UBND xã Quế Xuân 2)(Tây đường) đến cầu Phú Phong	1	2	1	700.000
-	Từ cầu Phú Phong đến giáp địa giới Quế Phú	1	2	0,8	560.000
2	Đường ĐH 01				
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A đến cầu Hợi	1	4	1	300.000
-	Từ cầu Hợi đến ngõ ba Vũng Tinh	1	4	0,8	240.000
-	Từ ngõ ba Vũng Tinh đến Công 3 Cả (Khu TT xã)	1	4	0,9	270.000
-	Đoạn từ Công 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh	2	3	0,9	180.000
-	Từ kênh Phú Ninh đường sắt	2	5	1,1	110.000
-	Từ đường sắt đến giáp Quế Hiệp	2	6	1	50.000
3	Trung tâm xã				
-	Đoạn từ Trạm bơm Bầu Gia đến cống 9 Nam	1	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà bà Quảng đến ngã ba bà hai Sang đến giáp nhà ông Công	1	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà ông Sơn đến giáp ngã ba nhà ông Lý	1	5	1,1	110.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo (cũ) đến giáp ngã ba	1	5	1	100.000
-	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Sen	1	5	1	100.000
*	<i>Các đoạn còn lại trong khu trung tâm</i>	1	5	0,8	80.000
4	Các tuyến đường giáp với đường GT QL 1A và đường giao thông ĐX				
-	Đoạn từ Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ	2	4	0,9	135.000
-	Đoạn từ Cống chào đến mương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)	2	5	0,9	90.000
-	Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh	2	5	0,9	90.000
-	Đoạn từ nhà ông Sanh đến giáp đường giao thông ĐH	2	5	1	100.000
-	Đoạn từ nhà chín Nông đến giáp ngã tư nhà ông Dũng	2	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ (giáp xã Quế Xuân 1) đến hết nhà bà Lý (Phụng)	2	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp kênh chính Phú Ninh	2	4	0,9	135.000
-	Đoạn từ nhà ông Công đến giáp Duy Trung (dọc kênh Phú Ninh)	2	5	0,7	70.000
-	Đoạn từ nhà bà Phụng đến giáp xã Quế Phú	2	5	0,7	70.000

-	Đoạn từ kênh chính Phú Ninh đến hết xóm Gạo giáp Duy Trung	2	6	1,1	55.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	7	1	20.000
III	XÃ QUẾ PHÚ (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ địa giới Quế xuân đến giáp nhà đất Hoàng võ	1	3	0,8	400.000
	- Đoạn từ km 961+401 đến 962+100m, tức từ nhà đất ông Hoàng Võ đến đường vào sân vận động xã Quế Phú	1	2	1	700.000
	Sân vận động xã Quế Phú đến Chùa Hương Sơn	1	2	0,8	560.000
	- Đoạn từ đường sân vận động xã Quế Phú đến địa giới xã Hương An (kho xăng Khải Hoàng)	1	2	0,9	630.000
	- Nằm trong vệt 25m	1	3	0,9	450.000
	- Nằm trong vệt 25m đến 50m	2	3	1,2	240.000
2	Đường ĐH				
	Từ quốc lộ 1A đi thôn 9				
	- Từ Quốc lộ 1A đến kênh thủ lợi	1	4	0,8	240.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Thiều	1	5	1	100.000
	- Từ cầu Thiều đến trường Mẫu giáo	1	6	1,2	60.000
	- Từ Mẫu giáo đến hết đường	1	6	0,8	40.000
	Thôn 4 - Mộc Bài - Quế Xuân 2				
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 4	1	4	1	300.000
	- Từ QL 1 đến hết trường tiểu học Quế Phú 1	1	5	1,2	120.000
	- Từ Trường tiểu học Quế Phú 1 đến đường vào nhà thờ Tộc Đồng	1	6	1,2	60.000
	- Đoạn còn lại của tuyến đường ĐH	1	6	0,8	40.000
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 15 Quế Phú				
	- Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường tiểu học	1	4	0,7	210.000
	- Từ trường tiểu học đến trạm xá cũ (đường lên dốc ông Hùng)	1	5	1,2	120.000
	- Từ trạm xá cũ đến cầu gò Da	1	5	0,7	70.000
	- Từ cầu gò Da đến giáp kênh (mở hết đường)	1	6	1,2	60.000
3	Đường xã				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư máy gạo Bẫy Lược	2	4	0,8	120.000
	- Đoạn còn lại của tuyến giáp ĐH	2	5	0,7	70.000

	- Đoạn từ thổ cư bà Trần Thị Mực đến cơ quan thôn 3	2	6	0,8	40.000
	- Đoạn từ UBND xã Quế Phú đi thôn 3	1	6	0,7	35.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	1	6	0,7	35.000
	Đoạn từ ngõ Thuận đi Quế Xuân 2				
	- Đoạn từ thổ cư ông Nguyễn Mẹo đến hết thổ cư bà Hoàng Thị Phân thôn 13	2	6	0,8	40.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	6	0,7	35.000
4	Đường liên xóm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư bà Phước thôn 10	2	4	1	150.000
	- Đoạn tiếp giáp thổ cư bà Phước đến giáp đường ĐH	2	4	0,7	105.000
	- Đoạn thổ cư ông Trần Tài thôn 11 đến giáp đường ĐH đi thôn 15	2	6	0,8	40.000
	- Đoạn từ cầu gò Gia đến hết thổ cư ông Trần Khách thôn 14	2	6	1	50.000
	- Thuận lợi	2	6	0,8	40.000
	- Ít thuận lợi	2	6	0,7	35.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	7	1,0	20.000
5	Chợ Mộc Bài				
	- Những diện tích nhà có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3	0,7	350.000
	- Những diện tích không thuộc mặt tiền nhưng cách các nhà mặt tiền nằm trong vạch 25m	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ mét 26 đến giáp đường ĐH đi thôn 4	2	4	0,8	120.000
	<i>Các vị trí còn lại ngoài quy định trên</i>				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 25m$	2	6	1,0	50.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 – 2,5m	2	6	0,8	40.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	0,7	35.000
IV	XÃ HƯƠNG AN (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
	- Đoạn giáp địa giới xã Quế Phú (từ đường đi HTX II Quế Phú, XD Khải Hoàng đến phía Bắc kênh thủy lợi)	1	1	0,95	950.000
	- Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến phía Bắc cầu Hương An	1	1	1,2	1.200.000
	Các vị trí nhà đất từ Đoạn giáp địa giới Quế Phú đến phía Bắc cầu Hương An không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A				
	- Nằm trong vạch 25m	1	2	0,7	490.000

	- Nằm trong vạch 25 – 50m	2	2	0,8	240.000
	- Đoàn từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình	1	1	0,7	700.000
	Các vị trí nhà đất từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A				
	- Nằm trong vạch 25m	1	3	0,8	400.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	2	2	0,8	240.000

2	Đường ĐT 611				
	- Đoạn từ Km 00+000 đến hết nhà đất ông Năm Bé (phía Tây đường), đường Bê tông (phía Đông đường)	1	2	1	700.000
	- Đoạn giáp nhà Năm Bé đến địa giới xã Quế Cường	1	3	1	500.000
3	Đường ĐH 3,4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A (đôi diện XD Khải Hoàng) đi thôn 9 Quế Phú (ĐH3)				
	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh thủy lợi	1	4	0,8	240.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xụt	1	4	0,7	210.000
	Đoạn từ Hương An đi Bình Giang				
	- Từ QL 1A vào hết nhà bà Nguyễn Thị Chon	1	4	1,0	300.000
	- Từ mét 100 đến cầu Chấn (xem lại vị trí)	1	5	1,2	120.000
	- Từ cầu Chấn đến hết HTXDVNN I	1	5	0,8	80.000
	- Từ HTXDVNN I đến hết tuyến	1	6	1,0	50.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tám thôn 1B đi Bình Giang	1	6	1,2	60.000
	Tuyến Hương An đi thôn 7				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Tấn	2	3	1,2	240.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tấn đến hết nhà đất ông Sinh	2	3	1,0	200.000
	- Đoạn còn lại đến kênh thủy lợi và giáp địa giới Quế Phú	2	3	0,7	140.000
4	Các tuyến đường khác ở khu vực Hương An				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết trường Huân	2	3	0,8	160.000
	- Đoạn từ trường Huân đến hết Ngõ Nghị	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn ngang từ ĐT611 đến nhà đất bà Tuệ	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tuệ đến giáp ruộng	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Hoá (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáo (ĐT611) đến giáp bờ làng	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáp (ĐT611) đến hết nhà đất ông Sĩ	2	4	0,8	120.000
	- Từ nhà đất ông Sĩ đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ ngõ ông Phước (ĐT611) đến nhà đất ông Hà	2	5	1,0	100.000
	- Đoạn từ nhà ông Hà đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ ĐT611 đến nhà đất bà Võ Thị Thí	2	5	0,8	80.000

	(thôn 6)				
	- Đoạn từ nhà đất bà Thí đến hết nhà đất ông Tự	2	6	1,0	50.000
5	Chợ Hương An				
	- Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (nhà đất thuộc thầy Mao) vào đến hết nhà đất bà Điền (phía Nam)	1	2	0,95	665.000
	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Kiên) vào đến hết nhà đất ông Nguyễn Ánh (phía Bắc)	1	2	0,95	665.000
	- Các đoạn đường còn lại ngoài 2 điểm quy định trên có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1	3	0,8	400.000
	- Những diện tích nhà không tiếp giáp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25m	2	3	1,0	200.000
	- Khu dân cư cách chợ từ mét 25 đến 50m	2	4	1,0	150.000
6	Các tuyến đường nằm khu Công nghiệp				
	- Các loại tiếp giáp với đường QL 1A tính cho 75m đầu	1	4	0,7	210.000
	- Đoạn từ mét 76 đến mét 125m	1	4	0,7	210.000
	- Đoạn từ mét 126 đến mét 190m	1	5	1,2	120.000
	- Có điều kiện thuận lợi	1	5	0,8	80.000
	- Ít thuận lợi	1	6	1,2	60.000
	KHU DÂN CƯ CHÍNH TRANG				
	Lô B25, B26				
	Giá đất theo QĐ 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2006 của UBND tỉnh QN về phê duyệt giá đất ở tại khu dân cư chính trang và bố trí tái định cư tại khu CN-TM-DV Đông Quế Sơn				
	Đất công nghiệp				
	Lô B1				
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	2	2	1,1	330.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	2	2	1	300.000
	Lô B3				
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	2	2	1,1	330.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	2	2	1	300.000
	- các lô đất tiếp giáp đường ven bao	2	2	1,1	330.000

	Đất thương mại dịch vụ				
	Lô A1 :- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	2	2	1,1	330.000
	B2, C1-1, C1-2 có mặt tiền tiếp giáp đường ven bao	2	2	1,1	330.000

7	Các khu dân cư còn lại				
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	1,0	50.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	0,7	35.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	7	1	20.000
V	XÃ QUẾ CƯỜNG (xã Trung du)				
1	Đường ĐT611				
	- Đoạn giáp xã Hương An đến giáp cầu Vũng Chè	1	1	0,85	510.000
	- Đoạn từ cầu Vũng Chè đến giáp nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam (hai bên đường)	1	2	0,75	300.000
	- Đoạn nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam đến cầu bản thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	2	1,0	400.000
	- Đoạn từ cầu bản thôn 2 Quế Cường đến cầu kênh Phú Ninh thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	3	0,83	249.000
	- Đoạn từ cầu kênh Phú Ninh đến giáp địa giới xã Phú Thọ	1	4	1,2	120.000
2	Đường xã				
2.1	Tuyến ĐT 611 đi thôn 1: - Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1	5	1,2	60.000
2.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 2,3,4: - Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1	5	1,0	50.000
	Các đoạn đường còn lại				
	- Có điều kiện kinh doanh và sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
	- Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
	Các khu vực còn lại				
	- Tiếp giáp đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
	- Tiếp giáp với đường 2 – 2,5m	2	5	0,8	16.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	1,0	10.000
VI	XÃ PHÚ THỌ (xã Trung du)				
1	Đường 611				
	Đoạn từ địa giới xã Quế Cường đến cầu Xuân Phước	1	4	1,2	120.000
	Đoạn từ cầu Xuân Phước đến sân vận động xã Phú Thọ (Km số 8+50m (cổng))	1	3	0,8	240.000
	Đoạn từ sân vận động (Km số 8+51m) đến địa giới xã Quế Thuận	1	3	0,7	210.000
2	Đường ĐH (Tuyến chợ Nón – Thăng Bình)				
	Đoạn từ địa giới xã Quế Thuận đến Trạm y tế	1	4	0,8	80.000
	Từ trạm y tế đến hết nhà đất ông Cam	1	4	1,1	110.000

	Từ nhà đất ông Cam đến nhà ông Tự	1	5	1,1	55.000
	Đoạn từ nhà ông Tự đến đò Đực	1	5	0,8	40.000

3	Đường ĐX tuyến An Xuân ĐT 611 đi cầu chui				
	- Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân	2	2	1	80.000
	- Từ nhà SHND thôn An Xuân đến cây Cóc	2	3	1,1	55.000
	- Từ Cây Cóc đến trường phân hiệu I	2	3	1	50.000
	- Đoạn từ trường tiểu học phân hiệu I đến cầu bà Chanh	2	3	0,9	45.000
	- Đoạn từ cầu Bà Chanh đến nhà ông Tường	2	3	1,1	55.000
	- Đoạn từ nhà ông Tường đến dưới cổng nhà bà Mực	2	4	1,1	33.000
	- Từ cổng nhà bà Mực đến thổ cư bà Cảnh	2	3	1,2	60.000
	- Từ thổ cư bà Cảnh đến Gò Găng	2	3	0,8	40.000
	- Từ Gò Găng đến cầu Chui	2	4	1,2	36.000
4	Đường ĐX tuyến gốc Gáo (ĐT611) đi thôn Đông Nam				
	- Từ gốc Gáo đến cổng trước nhà cũ bà Phòng	2	2	0,80	64.000
	Từ Cổng đến trường TH phân hiệu II	2	3	0,9	45.000
	Từ trường TH phân hiệu II đến cầu ông Công	2	2	0,75	60.000
	Từ cầu ông Công đến cầu Đập Măng	2	3	1,2	60.000
	Từ đập Măng đến cầu Kênh	2	3	1,1	55.000
	Từ cầu kênh đến trường Mẫu giáo	2	2	1,0	80.000
	Từ trường Mẫu giáo đến nhà ông Tỉnh	2	3	1,2	60.000
	Từ nhà ông Tỉnh đến cầu ngõ Tiên	2	3	0,9	45.000
	Từ sân vận động thôn Đông Nam đi Thăng Bình	2	2	0,70	56.000
5	Tuyến đường từ nhà ông Hoè đến cầu chín Rón				
	Đoạn từ nhà ông Hoè (ĐT611) đến nhà thờ tộc Nguyễn	2	2	0,75	60.000
	Từ nhà thờ tộc Nguyễn đến nhà ông sáu Kiên	2	3	1,1	55.000
	Từ nhà ông sáu Kiên đến nhà ông Tùng	2	3	1,1	55.000
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Bách	2	2	0,75	60.000
	Từ nhà ông Bách đến nhà Chín Rón	2	3	0,9	45.000
6	Đoạn từ cổng chào tổ 3 thôn 1 (ĐT611) đến thổ cư bà Phước	2	2	0,75	60.000
7	Đoạn từ chùa An Xuân (ĐT611) đến nhà thờ tộc Trần	2	2	0,75	60.000
8	Đoạn từ thổ cư ông Tùng (ĐT611) đến hết thổ cư ông Biên	2	2	0,75	60.000

9	Đoạn từ nhà ông Hiệp (ĐT11) đến giáp đường DX	2	3	1	50.000
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	4	1	30.000
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2 - 2,5m$	2	5	1,2	24.000
	Các vị trí còn lại	2	6	1,2	12.000
VII	XÃ QUẾ THUẬN (xã Trung du)				
1	Đường 611				
-	Đoạn từ địa giới xã Phú Thọ đến Cầu Chợ Đụn	1	4	1,2	120.000
-	Đoạn từ Km 10+501m (cầu Chợ Đụn) đến cống Bảng (Mành Trúc) cách ngõ ba Chợ Nón khoảng 500m	1	3	0,83	249.000
-	Đoạn từ Mành trúc đến cống lờ (Quế Thuận-Quế Châu)	1	2	0,75	300.000
-	Đoạn từ Cống Lờ đến địa giới xã Quế Châu	1	1	0,83	498.000
2	Đường ĐH				
2.1	<i>Quế Thuận – Quế Hiệp (Quốc phòng)(ĐH5)</i>				
-	Từ ĐT 611 đến cống Vị	2	1	0,7	105.000
-	Từ cống Vị đến cầu Bà Tích	2	2	1	80.000
-	Từ cầu Bà Tích đến Giáp địa giới xã Quế Hiệp	2	3	1	50.000
2.2	<i>Từ Chợ Nón đi Quế Hiệp (ĐH7)</i>				
-	Từ ĐT 611 đến hết nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường)	2	2	1,0	80.000
	Từ nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường) đến địa giới Quế Thuận-Quế Hiệp.	2	3	1,2	60.000
2.3	<i>Từ Chợ Nón đi Bến đò ông Hường (ĐH6)</i>				
	Từ ĐT 611 (chợ Nón đến hết nhà đất ông Việt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường)	1	4	0,8	80.000
-	Từ nhà đất ông Việt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Thuận-Phú Thọ	1	5	1,2	60.000
3	Đường ĐX				
3.1	<i>Tuyến Gò Đồng Mặt đi Phú Thọ</i>				
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ 100m trở lên đến địa giới xã Phú Thọ	1	5	0,7	35.000
3.2	<i>Tuyến Gò Mùn – Cây Thông</i>				
-	Từ ĐT 611 đi xóm váy	2	3	0,8	40.000
-	Từ nhà ông Luyện đến nhà sinh hoạt thôn 5 xã Quế Thuận	2	3	0,8	40.000
-	Từ Trường Mẫu giáo thôn 6 xã Quế Thuận	2	3	0,8	40.000

	giáp với địa giới xã Quế Châu				
4	Các tuyến còn lại				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	10.000
VIII	XÃ QUẾ HIỆP (xã Trung du)				
1	Đường ĐH				
1.1	Quế Hiệp - Quế Long(Quốc phòng)(ĐH5)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận đến Giáp Cầu ông ĐỂ	1	5	0,8	40.000
-	Từ cầu ông ĐỂ đến hết trường tiểu học (thôn 2)	1	4	1,2	120.000
-	Từ trường tiểu học (thôn 2) đến cầu Bìn Nin	1	4	0,8	80.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến ngã 3 vào Suối Tiên	1	5	1,0	50.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến cầu Mốc	1	5	1,0	50.000
-	Đoạn từ Cầu Mốc đến Cầu Đình	1	6	1,0	30.000
-	Đoạn Từ cầu Đình giáp địa giới xã Quế Long	1	5	0,8	40.000
1.2	Đường ĐH (từ Chợ Nón đi Quế Hiệp)(ĐH7)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận (Chợ Nón) đến cầu Sông Cái	1	5	1,2	60.000
-	Từ cầu Sông Cái đến Nhà đất ông Thái Như Lan	1	4	0,8	80.000
-	Từ Nhà đất ông Thái Như Lan đến ngã ba (bà Phó)	1	4	1,0	100.000
2	Đường xã				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (UBND xã) đến trường Cây Me	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ Trường Cây Me đến Nhà đất ông Thái Như Lan	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (Nhà đất bà Hoa) đến hết nhà đất ông Năm Đa	2	3	1,2	60.000
-	Từ đường ĐH (bà Một) đến hết nhà ông Tồn	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH đến hết nhà đất ông Năm	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã ba bà Phó) đến hết nhà đất nhà thờ Phái Tư Tộc Đình Hữu	2	2	0,9	72.000
-	Từ nhà đất nhà thờ Tộc Đình Hữu đến máy gạo ông Tiên	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn tiếp với đường ĐH (ngã ba vào Suối	2	3	1,0	50.000

	Tiên) đến cầu Miếu				
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	4	1,2	36.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	1,2	24.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	5	0,8	16.000
IX	XÃ QUẾ CHÂU (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611				
-	Đoạn từ Công Lữ (Quế Châu-Quế Thuận) đến chi cụ thuế	1	1	0,85	510.000
-	Từ cơ quan Thuế đến nhà ông Nhâm	1	1	1,2	720.000
-	Từ nhà ông Nhâm đến địa giới Quế Châu- thị trấn Đông Phú	1	2	1,2	480.000
2	Đường ĐH				
2.1	Tuyến từ ĐT 611 (Chợ Dàn - thôn 1)				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611(nhà đất ông Trinh) đến hết nhà đất ông Lê Xuân Thanh (T4)	1	1	0,85	510.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến Cổng Bà Trước	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ cổng bà Trước đến cầu bà Nhận	2	1	1,2	180.000
-	Đoạn từ cầu bà Nhận đến cổng ông Dường (Rừng Lớn T2)	2	2	1,2	96.000
	Đoạn từ cổng ông Dường đến núi đôi	2	2	1,2	96.000
-	Đoạn từ núi đôi đến giáp địa giới Thăng Bình	2	2	1	80.000
2.2	Đường ĐX: ĐT 611 – Thôn 3, thôn 5 Quế Châu				
-	Đoạn từ ĐT611 (cổng chào) đến UBND xã Quế Châu	1	2	1	400.000
-	Đoạn từ UBND xã đến nhà đất ông Sáu Khai	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Sáu Khai đến hết nhà đất ông Đôi	2	2	1,2	96.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đôi đến ngõ Hai Lễ	2	2	1	80.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Lễ đến kênh chính Bắc Việt An	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ ngõ bảy Tòng đến ngõ hai Lễ	2	4	1	30.000
-	Đoạn từ ngõ bảy Tòng (kênh chính Bắc Việt An) đến sông Ly Ly	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ ĐT611(nhà đất bà Hai Dư) đến nhà đất bà Kiên	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ nhà bà Kiên đến xóm Hồ Bênh	1	4	1	100.000
-	Đoạn từ nhà Bà Thuận đến ngõ ông Dũng	1	3	1	300.000

-	Đoạn từ ĐT611 đến ngõ bà Quýt (thôn 7)	1	3	1,2	360.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 7 đến xóm Võ Thanh Lợi	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ nhà bà Quýt đến nhà sinh hoạt thôn 7	2	2	1,2	96.000
3	Đoạn ĐT 611 đi thôn 8				
-	Từ ĐT 611 đến nhà sinh hoạt thôn 8	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 8 đến ngõ ông Công	2	1	1	150.000
	Đoạn từ ngõ ông Phận đến ngõ ông Văn (thôn 2b)	2	2	1	80.000
-	Đoạn từ Ngõ ông Văn đến ngõ ông Xuân	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ nhà ông Công đến sông Ly Ly	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ nhà Thắm đến ngõ ông Châu thôn 2c	2	3	1	50.000
-	Từ quán Châu đến Cầu Gò Chôi	2	2	1,2	96.000
-	Từ cầu Gò Chôi đến sông Ly Ly	2	3	0,8	40.000
*	Đoạn từ ĐT 611 đi thôn 3-thôn 5				
-	Đoạn từ ngõ ông Sáu Mảo đến ngõ ông Hai Ngôn	1	3	1,2	360.000
-	Đoạn từ ngõ Hai Ngôn đến ngõ Bà Lễ (T5)	1	3	0,7	210.000
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	1	0,85	510.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25 mét.	1	3	1,0	300.000
4	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	2	1	80.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	2	0,9	72.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	4	1	30.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	5	1	20.000
X	XÃ QUẾ MINH (xã Trung du)				
1	Đường ĐH				
1.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (Đoạn 2)(ĐH8)				
	- Từ cầu Rù Rì đến ngõ nhà ông Điều	1	5	0,9	45.000
	- Từ ngõ nhà ông Điều đến giáp kênh Việt an	1	5	0,8	40.000
	- Từ kênh Việt An đến Ngõ nhà ông Sáu Khôi	1	5	0,8	40.000
	- Từ ngõ nhà ông Sáu Khôi đến cổng UBND xã	1	4	0,7	70.000
	- Từ cổng UBND xã đến ngõ nhà ông 2 Phận	1	5	1,2	60.000

	- Từ ngõ nhà ông 2 Phận đến ngõ nhà ông Ba Thìn	1	5	0,9	45.000
	- Từ ngõ nhà ông Ba Thìn đến ngõ nhà ông Bảy thôn Trung Lộc	1	5	0,8	40.000
	- Từ ngõ nhà ông Bảy đến giáp xã Bình Lãnh KN2	1	5	0,7	35.000
2	Đường ĐX giáp đường ĐH				
	- Quán bà Tình thôn Diên Lộc Bắc đến giáp nhà ông Bảy Thông	2	4	1,2	36.000
	- Từ ngõ nhà ông Bảy Thông đến giáp tổ 8 thôn An Lộc	2	4	1,0	30.000
	- Từ ngõ nhà ông 4 Nghĩnh đến tổ 4 giáp địa giới Bình Lãnh	2	4	0,9	27.000
	- Từ ngõ ông Năm đến giáp địa giới thôn 6 xã Quế Châu	2	4	1,0	30.000
	- Từ ngõ Ba Thìn đến hết tổ 14 thôn Lộc Sơn	2	4	0,9	27.000
	- Từ ngõ 3 Thìn đến nhà văn hóa thôn Lộc Sơn	2	4	1,2	36.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Lộc Sơn giáp kênh chính Việt An tổ 16	2	4	1,0	30.000
	- Từ ngõ 3 Hoàn đến giáp Doanh nghiệp Quế Minh	2	4	1,0	30.000
	- Từ quán Nguyệt đến nhà ông Ái	2	4	1,16	35.000
	- Từ ngõ nhà ông Ái đến Mác các đi hết tổ 19 thôn Lạc Sơn	2	4	1,0	30.000
	- Từ ngã ba Mác đến ngõ Hồ Minh Tứ tổ 20	2	4	0,9	27.000
	- Từ công kênh chính Mác các đến giáp ngõ ông Ái thôn Trung Lộc	2	4	1,0	30.000
3	Đường Quế Minh đi Quế An				
	- Từ công UB đến Mẫu Giáo	1	5	1,2	60.000
	- Từ Mẫu giáo đến giáp kênh Việt An	1	5	0,9	45.000
	- Từ kênh Việt An đến giáp xã Quế An	1	5	0,8	40.000
4	Từ Mẫu giáo đi thị trấn Đông Phú				
	- Từ Mẫu Giáo Đến Ngõ 7 My	1	5	1,2	60.000
	- Từ ngõ 7 My đến ngõ ông Điều	2	3	0,9	45.000
	- Từ ngõ ông Điều đến ngõ ông Hưng	2	3	0,8	40.000
	- Từ ngõ ông Hưng đến sông Con	2	4	1,2	36.000
	- Từ sông Con đến giáp sông Ly Ly tổ 9	2	3	0,9	45.000
	- Thuận lợi	2	4	0,80	24.000
	- Ít thuận lợi	2	5	1,0	20.000
*	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,2	12.000
XI	XÃ QUẾ AN (xã Trung du)				

1	Đường ĐT 611 B				
-	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quế An) đến công bản số1 (biển báo góc cua đường giao thông)(Phía trên vườn ươm ông Phước (Tây đường)	1	2	1	400.000
-	Đoạn từ công bản số1 (biển báo góc cua đường giao thông) đến đường Quế Minh (phía Nam); hết nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc).	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ đường đi Quế Minh (phía Nam); từ nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc) đến giáp ngã đường ĐH Quế An-Quế Phong	2	1	1,2	180.000
-	Đoạn từ ngã ba đường ĐT 611B-ĐH đến địa giới giữa Quế Sơn - Hiệp Đức	1	4	1,0	100.000
2	Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B (Quế An - Quế Phong)				
-	Đoạn giáp đường ĐT 611B vào đến 100m	1	4	0,8	80.000
-	Đoạn tiếp theo từ m tứ 101 đến đường vào Cả Phần	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn đường vào Cả Phần đến Xuân (Rèn)	1	5	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Xuân (rèn) đến địa giới Quế Phong - Quế An	1	5	0,7	35.000
3	Đường ĐX (ĐX 3)				
3.1	Tuyến ĐT 611B - Quế Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Mai đến giáp đường vào ngõ ông Nghị (phía nam) ngõ ông Huỳnh (phía bắc)	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh đến giáp Quế Phong	2	5	1,2	24.000
3.2	Tuyến từ ngõ Phạm Lụa (ĐT 611B) đến giáp quế Minh				
-	Đường ĐX 5- đoạn từ ngõ Phạm Lụa ĐT 611B đến cầu Hoang thôn Đông Sơn (phía Bắc)	2	4	0,8	24.000
-	Đoạn từ Cầu Hoang đến giáp Quế An-Quế Minh	2	5	0,8	16.000
3.3	Tuyến Quế An-Quế Minh				
-	Đường ĐX4-đoạn từ ĐT 611B đến cầu ông Thìn	2	2	0,75	60.000
-	Đoạn từ cầu ông Thìn (phía Nam) đến giáp xã Quế An-Quế Minh	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ ĐT 611B (lò gạch cũ ông Tư) đến hết nhà đất bà Vân)	2	2	0,75	60.000

-	Đoạn từ nhà đất bà Vân đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	2	3	0,7	35.000
-	Đoạn nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đến giáp Quế Long	2	4	0,8	24.000
-	Đoạn từ ĐT 611B đến Nhà sinh hoạt thôn Thăng Tây	2	2	0,75	60.000
-	Nhà sinh hoạt thôn Thăng Tây đến ngõ ông Hoàng Văn thông Thăng Tây	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà ông Tùng (giáp ĐT 611B) đến hết nhà thờ tộc Phạm	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà ông Vinh (ĐT 611B) đến biên rừng địa chất	2	2	0,75	60.000
-	Từ biên rừng đến ngõ ông Mai (đường ĐH)	2	3	0,8	40.000
3.4	Tuyến Ngõ Bửu đến Ngõ Quế (liên thôn 4)				
-	Đoạn từ ngõ ba bà Quế (giáp 611B) đến giáp ranh giới giữa Châu Sơn 3 và Thăng Đông 2	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn giáp từ thôn Thăng Đông 2 đến đường vào ngõ ông Hồ Xuân Lan	2	5	1,0	20.000
-	Đoạn từ ngõ ông Lan đến giáp đường ĐT (ngõ bà Bửu)	2	3	0,7	35.000
-	Tuyến từ nhà đất ông Bảy (giáp 611B) đến cầu Vững Gia	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ Cầu Vững gia đến ngã ba đường lên ngõ ông Đình và ngược lại đến ngõ ông Cao Văn Anh	2	4	1,0	30.000
-	Tuyến từ ngõ ba bà Năm (giáp đường ĐH) đến sân vận động thôn Châu Sơn 1	2	3	0,7	35.000
-	Từ sân vận động đến Cổng kênh	2	4	1,0	30.000
4	Tuyến liên xóm				
-	Tuyến từ quán sửa xe ông Hà (giáp 611B) đến ngõ ông Ngô Nà thôn Thăng Đông 1	2	4	0,83	25.000
-	Đoạn từ ĐT 611B ngõ ông Phương đến nhà ông Võ Đại Lộc thôn Thăng Trà	2	4	0,83	25.000
	<i>Các vị trí còn lại ngoài quy định trên</i>				
	- Thuận lợi	2	4	0,83	25.000
	- ít thuận lợi	2	5	1,0	20.000
5	Các tuyến đường có tiếp giáp với đường 611B tính cho 100m đầu ngoài quy định trên				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	4	1,16	35.000
6	Các khu dân cư còn lại				

-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	10.000
XII	XÃ QUẾ LONG (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ cầu Dốc Mỏn (địa giới giữa TT Đông phú - xã Quế Long) đến hết nhà đất ông Nguyễn Tùng	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn ông Hoàng đến ông Lai	1	3	0,8	240.000
-	đoạn ông Phung đến ông Trương công Tiên	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hà Ngọc Tiên đến bà Năm	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn nhà bà Lợi đến ông Lê Châu	1	4	1,2	120.000
2	Đường ĐH 09 (Đông Phú - Quế Phong - Quế An)				
	Từ cầu sông Lĩnh hết địa giới xã Quế Long - Đông Phú đến địa giới xã Quế Long-Quế Phong	1	4	1,0	100.000
3	Đường xã				
3.1	Tuyến ĐT 611 A đi Quế An				
	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Lê đến cầu Chìm	2	3	1,0	50.000
	Đoạn từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyện	2	3	0,7	35.000
	Đoạn từ nhà đất bà Nguyễn Thị Trí đến rừng Cẩm Tộc	2	3	0,8	40.000
	Đoạn từ nhà ông Đăng đến giáp xã Quế An	2	3	0,7	35.000
3.2	Tuyến ĐT 611A đi Quế Phong				
-	Đoạn từ nhà đất ông Âu Sanh đến cầu Sắt	2	3	0,9	45.000
-	Đoạn từ cầu sắt đến cầu sông ngõ ba	2	4	1,0	30.000
	Các đoạn khác				
-	Ven kênh Hồ Giang (từ đường vào đập phụ đến ông Nguyễn Lập thôn 5)	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nhiên đến ngõ ba (Máy gao ông Trường)	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trường đến hết nhà đất Nà Mã với thôn 6	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ hạ thế thôn 2 đến Cống Nà Càng	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến nhà bà Bùi Thị Song thôn 3	2	3	0,8	40.000

-	Đoạn từ nhà đất bà Song đến hết nhà ông Lê Văn Bảy	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Lập đến hết nhà bà Hoàng	2	5	1,0	20.000
-	Đoạn từ nhà bà Hoàng đến giáp xã Quế Hiệp	2	5	0,75	15.000
*	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên(tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
*	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	10.000
*	Khu du lịch sinh thái Suối Nước Mát				
-	Các khu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10				125.000
-	Các khu ND1, ND2, ND3, ND4, ND5, ND6				10.000
XIII	XÃ QUẾ PHONG (xã Miền núi)				
1	Đường ĐH 09				
	Tuyến Quế Long – Quế Phong				
-	Địa giới Quế Long-Quế Phong đến hết nhà đất ông Thỏa (Nam đường), đường vào nhà đất ông Kinh (Bắc đường).	1	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thỏa đến hết nhà đất ông Bảy (Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường) (Ngõ ba đường ĐH - ĐX)	1	2	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà ông Bảy (Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường)(Ngõ ba) đến cầu Mè Tré	1	2	1,0	100.000
-	Đoạn từ cầu Mè Tré đến ngõ bà Lâu (đường đi Quế An)	1	2	0,7	70.000
-	Đoạn từ ngõ bà Lâu đến địa giới Quế Phong-Quế An)	1	3	1,2	60.000
2	Đường xã				
	UBND xã đi thôn 1 Quế Phong				
-	Đoạn từ ngã ba ĐH -ĐX đến hết trường Mẫu giáo thôn Tân Phong (Sân bãi củ) cả hai bên đường	2	1	1,2	120.000
-	Từ Mẫu giáo thôn Tân Phong (Sân bãi củ) cả hai bên đường đến hết nghĩa trang liệt sỹ (cả hai bên đường)	1	3	1,2	60.000
-	Từ nghĩa trang liệt sỹ (cả hai bên đường) đến	2	3	1,0	40.000

	cầu Khe mố				
-	Đoạn từ cầu khe Mố đến hồ An Long (Hết đường)	2	3	0,75	30.000
	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH				
-	Đoạn từ tiếp giáp ĐH (ngã ba nhà đất ông Tình) đến ngã ba HTX NN I (cũ)	2	1	0,9	90.000
-	Đoạn từ ngã ba (khu trung tâm) (nhà đất ông Bậy) đến hết nhà đất đất ông Tư Bún. (hai bên đường)	2	1	0,8	80.000
-	Đường tiếp ĐH ngã ba bà Lâu (Đường ĐH đi Quê An, thôn 2) đến giáp đường vào hồ An Long)	2	3	0,75	30.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	0,75	30.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	4	1,0	20.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	5	1,0	10.000

2- Giá đất ở tại đô thị:

2.1- Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	1.400.000	800.000	500.000	300.000
Đường loại 2	1.000.000	600.000	300.000	200.000
Đường loại 3	800.000	400.000	200.000	100.000
Đường loại 4	500.000	300.000	150.000	70.000
Đường loại 5	300.000	200.000	100.000	50.000
Đường loại 6	200.000	70.000	50.000	30.000

2.2- Bảng giá đất ở đô thị chi tiết:

ĐVT: đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	ĐƯỜNG ĐT 611				
-	Đoạn từ km 16+200m-16+950m, tức từ địa giới Quế Châu, TT Đông Phú đến giáp nhà đất ông Đại (cà phê) (phía Nam, đường vào quán Thủy), đường vào xưởng mộc ông Toàn)	4	1	1	500.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đại (phía Nam), giáp đường vào xưởng mộc ông Toàn phía Bắc) đến hết nhà đất ông Lộc (phía Nam), (Giáp tường rào cấp ba), bưu điện Sơn Châu (Bắc đường)	3	1	1	800.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Minh (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết nhà đất đất ông Phương – ông Chiến	2	1	0,9	900.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phương - ông Chiến đến giáp cầu Sông Con	3	1	0,75	600.000
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào kho A15 và đường nút 22-46	3	1	0,9	720.000
-	Đoạn từ đường vào kho A15 đến giáp đường vào khu dân cư Gò Bầu (Phòng VH, bắc đường),	2	1	1	1.000.000
2	ĐƯỜNG ĐT 611A				
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà đất đất ông Niêm (bắc đường), hết nhà đất ông Dũng (nam đường)	2	1	0,9	900.000

-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết nhà đất ông Hùng, hết nhà đất đất ông Ba (Ngẫu) Nam đường	3	1	0,9	720.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết công kênh Hồ Giang	4	1	0,9	450.000
-	Đoạn từ công kênh Hồ giang đến giáp cầu Dốc Mỡn	4	1	0,8	400.000
3	ĐƯỜNG ĐT 611B				
-	Đoạn từ ngõ ba bư điện cũ đến giáp nhà đất thờ tin lành (Bắc đường) hết nhà đất ông Lê Nho Dũng(Nam đường)	2	1	1,2	1.200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dưỡng (nam đường) nhà đất thờ Tin Lành (Bắc đường) đến giáp công Bản (hết nhà đất ông Hoàng (Nam đường) Quán Diễm (Bắc đường)	1	1	1,2	1.680.000
-	Đoạn từ công Bản đến hết nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường)	1	1	1	1.400.000
-	Đoạn nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường) đến hết hết nhà đất ông Phụng (Nam đường), nhõ ba công an (Bắc đường)	2	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ ông Phụng đến cầu Liêu (cả hai bên đường)	3	1	0,9	720.000
4	Đường ĐH				
4.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (ĐH08)				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Thành (cây số 15) vào (kiệt đi Quế Minh) đến công thoát nước thứ 1	4	1	0,9	450.000
-	Đoạn từ công thoát nước 1 đến công thoát nước 2	4	1	0,8	400.000
-	Đoạn từ công thoát nước thứ 2 đến công thoát nước thứ 3	4	1	0,7	350.000
-	Đoạn từ công thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	6	1	1,1	220.000
4.2	Đường TT ĐP-Quế Phong-Quế An (ĐH09)				
-	Đoạn từ ngã ba huyện (công an)- hết nhà đất ông Hùng (phía Nam), giáp ruộng (phía Bắc)	3	2	1	400.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng (phía Nam), ruộng (phía Bắc) đến giáp cầu Sông Lĩnh	3	2	0,75	300.000
5	Đường ĐT611 đi các thôn				
5.1	Tuyến ĐT 611 đi Mỹ Đông				

-	Đoạn từ bến xe cũ vào đến hết nhà đất ông Tùng (giáo viên) (hướng Bắc)	5	1	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tùng đến hết nhà đất ông Hồng (hướng Tây) (cả hai bên đường)	6	1	0,9	180.000
-	Đoạn từ Nhà đất ông Hồng (hai bên đường) đến kênh thủy lợi	6	1	0,7	140.000
5.2	Tuyến ĐT 611 đi Tam Hòa				
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồ - giáp nhà đất máy gạo ông Quang (đường vào thôn 4, nay thôn Tam Hoà)	5	1	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất máy gạo ông Quang đến giáp thổ ông Tùng (đường vào thôn 4)	6	1	1	200.000
6	Các đoạn đường, kiệt tiếp giáp với đường ĐT611, ĐT611A, ĐT611B				
6.1	Đoạn kiệt tiếp giáp ĐT 611B				
-	Kiệt từ nhà đất ông Viết vào đến nhà đất ông Tài (cả hai bên đường)	2	4	1	200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tài vào đến hết nhà đất ông Hiền (cả hai bên đường)	4	3	1	150.000
-	Các đoạn còn lại ngoài qui định trên	5	3	1,2	120.000
-	Kiệt từ hiệu vàng Ngọc Hiệp - hết nhà đất ông Sơn (mương thủy lợi) (cả hai bên đường)	4	1	1,2	600.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Sơn - cuối đường (giáp ruộng)	4	1	0,95	475.000
6.2	Các đoạn tiếp giáp ĐT 611A và ĐT611B				
-	Đoạn từ ngã ba chợ mới (tiếp giáp ĐT 611B - hiệu buôn Cận Nguyên (đường vào chợ).				2.500.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên - giáp ngã tư đường 611A (phòng GD-ĐT)				2.000.000
-	Kiệt từ quán Mai Hương (Chương) -vào giáp đường vào chợ	2	3	1,0	300.000
-	Kiệt tiếp giáp ĐT 611A đi vào xưởng cưa (Mười Sen) đến hết đường	5	1	0,9	270.000
-	Đoạn từ ĐT 611A Hạt Kiểm lâm - đường 611B (nhà đất thờ Tin lành)	2	1	1,0	1.000.000
-	Đoạn từ Cận Nguyên nối đường từ Kiểm Lâm đi ĐT 611B (sau nhà đất thờ Tin Lành)	2	1	1,0	1.000.000
-	Đoạn từ ngã ba (cửa hàng chất đốt cũ) giáp chợ Đông Phú	4	1	1,2	600.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến trạm biến áp thôn 4 (đường vào thôn 4)	5	3	1,0	100.000

-	Đoạn từ ngã ba (nhà đất ông Cường) vào sân bãi 26-3	3	1	0,9	720.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thành - hết kho A15	4	1	0,75	375.000
-	Đoạn từ kho A15 đến hết nhà đất thờ tộc Nguyễn (gò Ngu)	4	3	1	150.000
-	Đoạn từ nhà đất thờ tộc Nguyễn đến giáp kênh thuỷ lợi (kênh hồ Giang)	6	2	1,0	70.000
6.3	Kiệt tiếp giáp ĐT 611				
-	Kiệt từ Trạm BVTV vào đến cầu Đồng Hùng	2	2	0,92	552.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hoá (mù) đến nhà đất đất ông Thanh (Đông đường)	5	1	0,84	252.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến nhà đất ông Thuận	6	1	1	200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thuận đến kênh thuỷ lợi	6	1	0,7	140.000
-	Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn	5	1	1,0	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (trước Bệnh viện) vào đến chùa (đường đi Quế Minh).	4	1	0,75	375.000
-	Đoạn từ chùa đến hết nhà đất ông Quảng (hết khu dân cư)	6	1	0,7	140.000
-	Các đoạn còn lại ngoài các vị trí quy định trên có tiếp giáp với đường ĐT 611(nội thị) 100mét đầu	6	1	0,7	140.000
-	Các đoạn còn lại	6	2	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vàng (công trường BC Q.Sơn) đến hết nhà đất đất ông Thụy (phía Đông), nhà đất đất ông Phước (phía Tây)	6	1	0,75	150.000
-	Đoạn từ nhà đất đất ông Thụy đến hết nhà đất đất ông Hùng	5	3	1,0	100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Hoanh vào sâu 50m	6	1	0,7	140.000
-	Từ mét 51 đến hết nhà đất ông Mao	5	3	1,0	100.000
-	Kiệt từ HCTĐ đến hết nhà đất ông Huấn (PGD)	5	2	0,75	150.000
-	Từ nhà đất ông Huấn đến kênh thuỷ lợi	5	3	1,0	100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết nhà đất ông Hoá	5	2	1,0	200.000
-	Từ nhà đất ông Hoá đến hết nhà đất ông Nghiễm	5	2	0,75	150.000
-	Kiệt từ nhà đất bà Diệu (đường đi TT-QP) đến hết nhà đất ông Điền	6	2	1,0	70.000
-	Từ nhà đất ông Điền đến hết nhà đất ông	6	3	1,0	50.000

	Chiêm				
-	Kiệt từ nhà đất ông Nhẫn đến trường TH thôn Mỹ Đông (tiếp kiệt bên xe cũ)	6	2	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến kênh thủy lợi	6	2	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà)	6	3	1,0	50.000
7	KHU VỰC CHỢ ĐÔNG PHÚ				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường đi ngân hàng, nhà đất ông Khảm (Nam chợ) hết nhà đất ông Tín (cũ)	4	1	1,2	600.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tín (cũ) đến giáp đường ngang, (từ hiệu buôn Cận Nguyên vào) (đường ngang sau chợ)	4	1	1,0	500.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên đến giáp đường sau chợ	4	1	1,2	600.000
-	Đoạn từ ngõ ba chợ mới đến đường sau nhà đất thờ Tin Lành (phía Đông) (cà phê Thu Hiền)				2.500.000
8	CÁC KHU DÂN CƯ				
8.1	Khu dân cư Gò Bầu				
-	Đoạn từ ngã ba Bru điện (trạm điện) vào ngã ba hết nhà đất ông Hương	2	1	0,7	700.000
-	Đoạn ngã ba (nhà đất ông Hương) đến ngã ba, giáp đường Bê tông (đường trước Trường Tiểu học)	4	1	1,2	600.000
-	Đoạn từ tiếp giáp với đường ĐT 611A (ngã tư) đến giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh	2	1	0,8	800.000
-	Đoạn từ giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh đến ngã ba (nhà đất ông Thọ)	3	1	0,75	600.000
-	Các vị trí còn lại ngoài các vị trí trên	4	1	0,7	350.000
8.2	Khu dân cư Cẩm Dơi				
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến khu vực bãi 26/3	6	1	0,75	150.000
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến cầu Đồng Hùng	5	1	0,8	240.000
-	Các vị trí còn lại	6	1	0,7	140.000
8.3	Khu dân cư số 1				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611B đến hết nhà đất ông Vinh phía Đông, hết cơ quan thôn Lãnh Thượng 2	3	1	0,9	720.000

-	Các lô còn lại theo QĐ 3257 của UBND tỉnh phê duyệt ngày 06/10/2008				
9	Các khu vực còn lại nằm trong khu nội thị				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	6	2	1,14	80.000
-	Ít thuận lợi hơn	6	3	1,0	50.000
10	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	6	3	1,0	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	6	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên (áp dụng theo giá đất nông thôn)	6	4	1,0	30.000
-	Các khu vực còn lại nằm ngoài kênh Hồ Giang (thôn 3+4) áp dụng theo giá đất nông thôn				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	6	3	1,0	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	6	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	6	4	1,0	30.000